

CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN HIGH-TECH MATERIALS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2025/BCTC-MHT

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần chế tạo Biền thể và vật liệu điện Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MSR
- Địa chỉ: Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84 28) 6256 3862 Fax: 02838274115
- Email:.... Website: <https://masanhightechmaterials.com/vi/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2/năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 11/08/2025 tại đường dẫn:

https://masanhightechmaterials.com/vi/investor_category/thong-tin-tai-chinh/

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình



**Đại diện tổ chức
Người UQCBTT**

**PHẠM NGUYỄN HẢI
Trưởng phòng Pháp chế**



**CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN HIGH-TECH MATERIALS**

Số: 393/2025/CV-MHT

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng
đầu năm 2025 sau soát xét chênh lệch so
với BCTC cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại điểm a và b, khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”), Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (sau đây gọi là “Công ty” hay “MHT”) xin giải trình về chênh lệch lãi sau thuế của 6 tháng đầu năm 2025 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước, và lý do lỗ cho kỳ này như sau:

1. Trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”):

Giải trình về chênh lệch thay đổi 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước, và lý do lỗ cho kỳ này:

Lỗ sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 của Tập đoàn là 216 tỷ VND, lỗ ít hơn 830 tỷ VND so với lỗ sau thuế 1.046 tỷ VND của cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ các lý do chính sau:

- Lợi nhuận gộp của 6 tháng đầu năm tăng 297 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước do giá đầu ra cao hơn so với năm trước;
- Từ chủ trương tiết giảm và kiểm soát chặt chẽ chi phí giúp Tập đoàn tiết kiệm 307 tỷ VND chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước;

Các biến động giảm từ chi phí hoạt động tài chính trong kỳ đã được bù trừ với phát sinh tăng của một số chi phí khác trong 6 tháng đầu năm 2025 từ việc Tập đoàn ưu tiên chiến lược tiết kiệm chi phí, đồng thời giảm thiểu các hoạt động kinh doanh không có lợi nhuận trong trung hạn.



2. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty:

Giải trình về chênh lệch thay đổi 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước; lý do chuyển từ lãi kỳ trước thành lỗ trong kỳ này, và lý do lỗ cho kỳ này:

Lỗ sau thuế trong 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty là 122 tỷ VND, trong khi cùng kỳ năm trước có lãi sau thuế 150 triệu VND, chủ yếu do tăng dự phòng đầu tư vào công ty con, đồng thời tăng một số chi phí khác do ưu tiên giảm thiểu các hoạt động kinh doanh không có lợi nhuận trong trung hạn.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin giải trình để Quý Cơ quan rõ.

Xin trân trọng cảm ơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN
HIGH-TECH MATERIALS
TỔNG GIÁM ĐỐC**
Ashley M

ASHLEY JAMES MCALEESE



**MASAN HIGH-TECH MATERIALS
CORPORATION**

No: 393/2025/CV-MHT

Explanation of the reviewed financial
results for 1H2025 and the differences
compared to the same period in 2024

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

8 August 2025

**To: The State Securities Commission of Vietnam
Hanoi Stock Exchange**

Masan High-Tech Materials Corporation respectfully sends our greetings to your esteemed agencies.

In accordance with Points a and b, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market ("Circular 96"), Masan High-Tech Materials Corporation (hereinafter referred to as "the Company" or "MHT") hereby provides an explanation for the difference in losses after-tax for the first six month of 2025("1H2025), which changed by over 10% compared to the report of the same period last year, and reasons for the loss this period as follows:

1. On the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group"):

An explanation for the 10% difference compared to the same period last year and the reasons for the loss this period:

The profit after-tax of the Group in 1H2025 was VND 216 billion, an improvement of VND 830 billion compared to the loss after-tax of VND 1,046 billion in the same period last year, due to the following main reasons:

- The gross profit for 1H2025 increased by VND 297 billion compared to the same period last year due to higher product selling prices.
- Through cost-saving initiatives and strict expense control, the Group reduced selling and administrative expenses by VND 307 billion in 1H2025 compared to the same period last year.

The decrease of net financial expenses during the period was offset against the increase of other expenses incurred in 1H2025 due to the Group prioritizes a cost-saving strategy and minimizes unprofitable business activities in the medium term.



2. On the Company's separate financial statements:

Explanation for the 10% difference compared to the same period last year, the reasons for shifting from profit to loss this period, and reasons for the loss this period:

The loss after-tax of the Company in 1H2025 was VND 122 million, compared to the profit after-tax of VND 150 million in the same period last year, primarily due to an increase in the provision for investment in a subsidiary, along with higher other expenses due to prioritizing cost-saving strategy and minimizes unprofitable business activities.

Masan High-Tech Materials Corporation submits this explanation for your reference.

Thank you very much.

**MASAN HIGH-TECH MATERIALS
CORPORATION**

CHIEF EXECUTIVE OFFICER *max*



ASHLEY JAMES MCALEESE





**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 1 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Nguyễn Thiệu Nam

Ông Ashley James McAleese
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Phó Chủ tịch thứ nhất
Thành viên không điều hành
Thành viên điều hành
Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Ashley James McAleese
Ông Hady Seyeda

Bà Đinh Lệ Hằng
Ông Nguyễn Huy Tuấn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 1/2/2025)
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 1/2/2025)
Giám đốc Tài chính

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thu Hiền
Ông Nguyễn Thiệu Nam

Chủ tịch
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
(Địa chỉ trước khi thay đổi địa giới hành chính:
23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam)

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2025



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-02-00166-25-1



Trưởng Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 08-08-2025

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3064-2024-007-1

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		6.233.199.827	6.992.043.391
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	254.610.456	1.468.795.621
Tiền	111		254.610.456	1.468.795.621
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.394.887.885	1.873.471.973
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	603.738.505	789.719.771
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		107.680.312	99.262.520
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	691.500.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	991.969.068	993.154.083
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(8.664.401)
Hàng tồn kho	140	13	2.880.838.406	2.967.555.729
Hàng tồn kho	141		2.880.838.406	3.071.547.193
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(103.991.464)
Tài sản ngắn hạn khác	150		702.863.080	682.220.068
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54.447.720	36.157.125
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		648.415.360	646.062.943
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		19.414.428.890	19.974.483.609
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.114.444.012	1.199.340.157
Phải thu dài hạn khác	216	12	1.114.444.012	1.199.340.157
Tài sản cố định	220		13.968.717.419	14.299.837.733
Tài sản cố định hữu hình	221	14	13.550.567.629	13.862.410.999
Nguyên giá	222		24.315.642.706	24.295.428.149
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.765.075.077)	(10.433.017.150)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	15	418.149.790	437.426.734
Nguyên giá	228		904.682.261	904.682.261
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(486.532.471)	(467.255.527)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.194.776.918	1.209.272.739
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.194.776.918	1.209.272.739
Tài sản dài hạn khác	260		3.136.490.541	3.266.032.980
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	3.129.346.732	3.243.290.451
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	23(a)	7.143.809	22.742.529
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25.647.628.717	26.966.527.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13.700.298.961	14.802.833.484
Nợ ngắn hạn	310		4.130.980.025	5.185.425.509
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	449.533.144	465.981.558
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.691.816	25.532.553
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	8.473.145	218.694.624
Phải trả người lao động	314		59.696	187.411
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	436.452.403	792.027.335
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	18.431.821	25.076.662
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	22(a)	3.212.338.000	3.657.925.366
Nợ dài hạn	330		9.569.318.936	9.617.407.975
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	22(b)	8.519.175.049	8.567.403.943
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23(a)	579.068.720	584.715.264
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	471.075.167	465.288.768
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.947.329.756	12.163.693.516
Vốn chủ sở hữu	410	25	11.947.329.756	12.163.693.516
Vốn cổ phần	411	26	10.991.554.200	10.991.554.200
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.991.554.200	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	412	26	1.098.259.892	1.098.259.892
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		153.199.011	369.562.771
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		369.562.771	1.455.345.029
- Lỗ kỳ này/năm nay	421b		(216.363.760)	(1.085.782.258)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		25.647.628.717	26.966.527.000

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	3.007.012.555	6.746.014.747
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4.386.003
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.007.012.555	6.741.628.744
Giá vốn hàng bán	11		2.462.637.548	6.494.353.498
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		544.375.007	247.275.246
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	99.774.444	183.952.102
Chi phí tài chính	22	30	662.606.660	1.202.980.132
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>512.567.002</i>	<i>715.329.643</i>
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	24		-	11.438.907
Chi phí bán hàng	25	31	48.331.200	171.183.887
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	49.579.949	233.736.157
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(116.368.358)	(1.165.233.921)
Thu nhập khác	31	33	6.089.153	40.095.801
Chi phí khác	32	34	87.782.970	49.845.687
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(81.693.817)	(9.749.886)
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(198.062.175)	(1.174.983.807)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	8.349.409	35.235.005
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	35	9.952.176	(163.974.153)
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		(216.363.760)	(1.046.244.659)


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		(216.363.760)	(1.046.244.659)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty	61		(216.363.760)	(1.077.594.065)
Cổ đông không kiểm soát	62		-	31.349.406
			VND	VND
Lỗ trên cổ phiếu Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(197)	(980)

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập: 

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ trước thuế	01		(198.062.175)	(1.174.983.807)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		351.334.871	672.900.005
Các khoản dự phòng	03		(106.869.466)	148.796.038
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		29.460.001	(107.561.405)
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		36.235.016	27.085.763
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06		557.202.958	757.918.227
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		669.301.205	324.154.821
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		277.730.909	(34.005.429)
Biến động hàng tồn kho	10		190.708.787	51.340.109
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(369.130.257)	(186.359.957)
Biến động chi phí trả trước	12		88.241.409	31.341.298
			856.852.053	186.470.842
Tiền lãi vay đã trả	14		(473.301.021)	(810.966.489)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(216.506.905)	(11.840.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		167.044.127	(636.336.564)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(139.039.053)	(247.425.124)
Tiền chi cho vay	23		(1.440.935.450)	-
Thu hồi tiền cho vay	24		749.435.450	8.110.000
Tiền đặt cọc thu được từ thanh lý khoản đầu tư	26		-	1.383.184.409
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		7.659.975	4.673.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(822.879.078)	1.148.543.230


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu phát hành	33		2.662.472.194	6.330.105.249
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34		(3.219.731.698)	(7.219.542.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(557.259.504)	(889.437.617)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.213.094.455)	(377.230.951)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.468.795.621	974.184.354
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(1.090.710)	(1.299.397)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	254.610.456	595.654.006


Ngày 8 tháng 8 năm 2025


Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:


 Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Huy Tuấn
 Giám đốc Tài chính


 Ashley James McAleese
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hay “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư.

Các hoạt động chính của các công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại	
			30/6/2025	1/1/2025
Công ty con trực tiếp				
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý đầu tư	100%	100%
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) (*)	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%

MTC là công ty con của NPM. TNTI và NPM là công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

- (*) Hoạt động chính của NPM là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng thuộc Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa. Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo được thực hiện theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 17121000026 có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2044.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế trừ khi được trình bày khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có 1.422 nhân viên (1/1/2025: 1.518 nhân viên).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất, trừ khi được trình bày khác.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(ii) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Tập đoàn hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

NPM: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của NPM.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

Căn cứ khấu hao

Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC	(a) và (b)
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh	(a) và (b)

MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST (Muối Natri Vonframat)	259.864 tấn vonfram
Nhà máy APT (Muối Amoni Paratungstate)	254.989 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Tập đoàn điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (+) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mô liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mô. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mô, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, NPM, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67) tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động xây dựng tài sản cố định cho việc khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường Thường niên.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc xây dựng tài sản cố định. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí dự kiến phát sinh liên quan đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường là hệ quả trực tiếp của việc xây dựng tài sản cố định.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(l) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn chủ sở hữu

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu” trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai hoặc đủ chênh lệch tạm thời chịu thuế để các chênh lệch tạm thời được khấu trừ này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với một số trường hợp, doanh thu được ghi nhận ban đầu theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày ghi nhận doanh thu, sau đó được điều chỉnh theo các thông tin cập nhật về khối lượng và/hoặc giá bán tại ngày quyết toán. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu tạm tính và thời điểm xác định giá quyết toán thường là từ 30 đến 180 ngày. Tại ngày lập báo cáo, doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lãi trái phiếu, chi phí đi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong kỳ phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp trung, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ/năm trước.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Không có thay đổi đáng kể nào trong ước tính kế toán được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo được lập trong cùng kỳ giữa niên độ của năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường nào có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu thuần bộ phận	616.596.580	760.631.141	1.581.030.810	48.754.024	3.007.012.555
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	300.383.190	511.524.064	(300.182.855)	32.650.608	544.375.007
Chi phí không phân bổ					(97.911.149)
Doanh thu hoạt động tài chính					99.774.444
Chi phí tài chính					(662.606.660)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(116.368.358)
Thu nhập khác					6.089.153
Chi phí khác					(87.782.970)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(18.301.585)
Lỗ thuần sau thuế					(216.363.760)

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Đồng VND		Fluorit VND		Vonfram VND		Các bộ phận khác VND		Tổng cộng VND	
	Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND		Nghìn VND	
Doanh thu thuần bộ phận	425.269.883		383.926.137		5.866.739.967		65.692.757		6.741.628.744	
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	208.075.863		200.890.003		(168.857.999)		7.167.379		247.275.246	
Chi phí không phân bổ									(404.920.044)	
Doanh thu hoạt động tài chính									183.952.102	
Chi phí tài chính									(1.202.980.132)	
Phản lợi nhuận trong công ty liên kết									11.438.907	
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									(1.165.233.921)	
Thu nhập khác									40.095.801	
Chi phí khác									(49.845.687)	
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp									128.739.148	
Lỗ thuần sau thuế									(1.046.244.659)	

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND
Tài sản của bộ phận	109.457.515	590.386.856	2.617.493.196	707.623.647
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản				25.647.628.717
Tổng nợ phải trả				13.700.298.961
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025				
	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND
Tài sản của bộ phận	112.709.737	603.559.239	2.651.826.789	727.424.345
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản				26.966.527.000
Tổng nợ phải trả				14.802.833.484

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác		Tổng cộng Nghìn VND
				Nghìn VND	Nghìn VND	
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	3.832.645	1.488.203	-	-	5.320.848
Chi tiêu vốn không phân bổ						133.718.205
Khấu hao tài sản cố định	3.302.044	13.363.252	46.892.893	19.765.237		83.323.426
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ						268.011.445
Chi phí trả trước dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận						200.466.020

Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác		Tổng cộng Nghìn VND
				Nghìn VND	Nghìn VND	
Chi tiêu vốn của bộ phận	570.865	1.149.000	7.886.198	-	-	9.606.063
Chi tiêu vốn không phân bổ						237.819.061
Khấu hao tài sản cố định	4.087.697	16.737.334	295.959.181	55.663.898		372.448.110
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ						300.451.895
Chi phí trả trước dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận						186.896.567

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Pháp Nghìn VND	Israel Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/6/2025											
Doanh thu bán ra ngoài	670.794.220	60.468.764	430.249.196	341.679.196	369.621.925	-	-	193.386.540	187.319.086	753.493.628	3.007.012.555
Chi tiêu vốn	139.039.053	-	-	-	-	-	-	-	-	-	139.039.053
Tại ngày 30/6/2025											
Tài sản của bộ phận	25.087.929.629	-	32.110.172	24.365.983	78.911.887	-	137.290.552	84.122.751	90.155.794	112.741.949	25.647.628.717
Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024											
Doanh thu bán ra ngoài	424.763.063	2.019.762	1.458.696.443	308.708.890	1.069.628.751	1.591.747.923	361.321.067	410.345.604	234.417.375	879.979.866	6.741.628.744
Chi tiêu vốn	148.408.370	-	70.757.595	-	-	24.990.509	-	-	-	3.268.650	247.425.124
Tại ngày 1/1/2025											
Tài sản của bộ phận	26.325.556.484	-	94.336.380	50.734.761	162.284.006	65.162.232	93.233.861	17.066.186	79.497.692	78.655.398	26.966.527.000



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025	1/1/2025
	Ngìn VND	Ngìn VND
Tiền mặt	43.274	47.051
Tiền gửi ngân hàng	254.567.182	1.468.748.570
	<hr/>	<hr/>
	254.610.456	1.468.795.621

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một phần tiền trị giá 63.407 triệu VND (1/1/2025: 22.539 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của một công ty con (Thuyết minh 22(a)).

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2025	1/1/2025
	Ngìn VND	Ngìn VND
<i>Bên thứ ba</i>		
Khách hàng mua vonfram	403.872.270	393.731.920
Khách hàng mua fluorit	156.010.772	217.251.001
Khách hàng mua bismuth	-	63.895.004
Khách hàng mua đồng	43.855.463	113.962.739
Các khách hàng khác	-	879.107
	<hr/>	<hr/>
	603.738.505	789.719.771

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 22(a)).

11. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho công ty mẹ cấp trung vay, không được đảm bảo và hưởng lãi suất 5%/năm.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác từ công ty mẹ cấp trung		
Lãi vay phải thu	1.041.986	-
Phải thu khác từ các bên khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	980.845.909	980.845.909
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	-	9.653.040
Phải thu thuế nhập khẩu	2.075.867	2.075.867
Phải thu ngắn hạn khác	8.005.306	579.267
	991.969.068	993.154.083
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (b)	1.009.194.924	1.094.091.069
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (c)	104.666.261	104.666.261
Phải thu dài hạn khác	582.827	582.827
	1.114.444.012	1.199.340.157

- (a) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”), một công ty con của Công ty, cho giai đoạn từ năm 2015 và phí hành chính liên quan mà NPM đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân (“UBND”) tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, NPM đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bắt cập của việc sử dụng giá này đã được NPM nêu rõ trước đây. Theo Điều 3, Điều 15, Nghị Định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc NPM đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

NPM cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của NPM. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB- VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của NPM đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM.

Như đề cập tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc NPM tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định chính thức.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (b) Đây là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (c) Đây là khoản NPM ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ yêu cầu phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

13. Hàng tồn kho

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	223.422.289	-	56.673.072	-
Nguyên vật liệu	215.613.246	-	150.860.679	(15.311.866)
Công cụ và dụng cụ	462.887.973	-	487.233.173	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	211.043.966	-	190.298.682	(22.629.126)
Thành phẩm	1.686.285.156	-	2.105.515.001	(55.886.342)
Hàng hóa	-	-	2.963.744	-
Hàng gửi đi bán	81.585.776	-	78.002.842	(10.164.130)
	2.880.838.406	-	3.071.547.193	(103.991.464)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, hàng tồn kho có 97.851 triệu VND nguyên vật liệu, 154.407 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, 428.799 triệu VND thành phẩm và 78.003 triệu VND hàng gửi đi bán được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	5.632.226.662	13.510.990.192	42.933.174	13.351.985	5.095.926.136	24.295.428.149
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	-	20.214.557	-	-	-	20.214.557
Số dư cuối kỳ	5.632.226.662	13.531.204.749	42.933.174	13.351.985	5.095.926.136	24.315.642.706
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.333.779.965	6.168.080.233	42.508.971	11.529.578	1.877.118.403	10.433.017.150
Khấu hao trong kỳ	116.905.275	169.575.565	35.304	535.561	45.006.222	332.057.927
Số dư cuối kỳ	2.450.685.240	6.337.655.798	42.544.275	12.065.139	1.922.124.625	10.765.075.077
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.298.446.697	7.342.909.959	424.203	1.822.407	3.218.807.733	13.862.410.999
Số dư cuối kỳ	3.181.541.422	7.193.548.951	388.899	1.286.846	3.173.801.511	13.550.567.629

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 162 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 154 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.350 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty và các công ty con (1/1/2025: 9.621 tỷ VND) (Thuyết minh 22(a) và Thuyết minh 22(b)).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	112.027.050	792.655.211	904.682.261
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	108.923.003	358.332.524	467.255.527
Khấu hao trong kỳ	393.349	18.883.595	19.276.944
Số dư cuối kỳ	109.316.352	377.216.119	486.532.471
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.104.047	434.322.687	437.426.734
Số dư cuối kỳ	2.710.698	415.439.092	418.149.790

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 101 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 101 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 418 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty và các công ty con (1/1/2025: 437 tỷ VND) (Thuyết minh 22(a) và Thuyết minh 22(b)).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.209.272.739	2.510.877.620
Tăng trong kỳ	50.655.713	227.693.840
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(20.214.557)	(872.297.918)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(446.913)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(45.648.183)
Xóa sổ	(44.936.977)	(40.395.976)
Biến động khác	-	949.836
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	-	1.939.691
Số dư cuối kỳ	1.194.776.918	1.782.671.997

Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 3 tỷ VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 13 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của một công ty con có giá trị ghi sổ 1.078 tỷ VND (1/1/2025: 1.089 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 22(a) và 22(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	132.451.364	172.812.110
Đền bù đất	432.717.633	431.771.817
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	234.536.387	229.070.605
Các đập chứa đuôi quặng	270.134.593	210.685.794
Các tài sản khác	124.936.941	164.932.413
Tổng cộng	1.194.776.918	1.209.272.739

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.218.891.613	1.780.676.668	106.062.008	137.660.162	3.243.290.451
Tăng trong kỳ	29.117.326	17.826.321	-	35.132.520	82.076.167
Phân loại lại Phân bổ trong kỳ	(40.706.684)	-	-	4.446.134 (57.167.292)	4.446.134 (200.466.020)
Số dư cuối kỳ	1.207.302.255	1.695.910.945	106.062.008	120.071.524	3.129.346.732

(*) Tháng 9 năm 2020, một công ty con phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	8.521.744	1.140.246
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	5.450.000	26.840.000
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	130.926	239.795
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	29.955	83.886
Các bên khác		
Các nhà cung cấp khác	435.400.519	437.677.631
	449.533.144	465.981.558

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025	Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	30/6/2025
	Nghìn VND	trong kỳ	trong kỳ	Nghìn VND
		Nghìn VND	Nghìn VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	175.539.194	(175.539.194)	-
Thuế xuất nhập khẩu	105.107	88.690.398	(88.795.505)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	211.848.624	8.349.409	(216.471.063)	3.726.970
Thuế bảo vệ môi trường	-	4.506.176	(4.506.176)	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.009.817	33.079.914	(35.398.021)	3.691.710
Thuế tài nguyên	-	125.075.377	(125.075.377)	-
Các loại thuế khác	731.076	19.536.369	(19.212.980)	1.054.465
	218.694.624	454.776.837	(664.998.316)	8.473.145

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí hoạt động	93.845.459	399.022.169
Tiền lãi vay phải trả	199.846.792	160.580.811
Trích trước chi phí thuê đất	1.771.022	56.091.971
Thuế và phí tài nguyên	98.739.694	97.996.628
Tiền thưởng	35.961.411	54.502.750
Chi phí xây dựng phải trả	3.599.530	4.753.210
Trích trước chi phí tài chính khác	919.329	919.329
Chi phí phải trả khác	1.769.166	18.160.467
	436.452.403	792.027.335

21. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	30/6/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải trả khác cho các bên khác		
Thư tín dụng trả chậm có thanh toán trước hạn (UPAS LC) (*)	9.383.275	21.249.670
Phải trả khác – ngắn hạn	9.048.546	3.826.992
	18.431.821	25.076.662

(*) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho các công ty con của Tập đoàn. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm từ 6 đến 9 tháng và được đảm bảo bằng một số khoản phải thu, một phần tài sản của dự án NPM, và cổ phiếu của Công ty do một bên liên quan nắm giữ.

Biến động các khoản UPAS LC này trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025	Từ 1/1/2024
	đến 30/6/2025	đến 30/6/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	21.249.670	198.592.554
Tăng trong kỳ	2.881.843	42.039.021
Các khoản thanh toán	(14.748.238)	(199.178.484)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	837.507
Số dư cuối kỳ	9.383.275	42.290.598

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Biến động trong kỳ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	30/6/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	3.284.827.701	2.643.954.694	(2.873.451.461)	26.219.004	3.081.549.938
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	373.097.665	71.931.731	(314.241.334)	-	130.788.062
	3.657.925.366	2.715.886.425	(3.187.692.795)	26.219.004	3.212.338.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

			30/6/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
	Loại tiền	Lãi suất năm (%)		
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	5,00 – 6,80	314.627.386	556.286.554
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	4,60 - 7,40	2.301.448.874	2.151.538.731
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	VND	5,28 - 5,85	246.371.731	272.701.174
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	6,80 - 7,30	219.101.947	304.301.242
			3.081.549.938	3.284.827.701

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một phần các tài khoản ngân hàng của một công ty con (Thuyết minh 9); và/hoặc
- một phần khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con (Thuyết minh 10); và/hoặc
- một số cổ phần Công ty phát hành do một bên liên quan nắm giữ; và/hoặc
- một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16).

(**) Trong số dư của các khoản vay ngân hàng được đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có 1.092 tỷ VND (1/1/2025: 1.151 tỷ VND) là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	30/6/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Vay và phát hành trái phiếu dài hạn	8.649.963.111	8.940.501.608
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	(130.788.062)	(373.097.665)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.519.175.049	8.567.403.943

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và trái phiếu dài hạn tại ngày báo cáo như sau:

			30/6/2025	1/1/2025
		Loại tiền	Nghìn VND	Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i)	VND	8.203.303.189	8.198.117.852
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	(ii)	VND	446.659.922	502.545.756
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo		VND	-	239.838.000
			8.649.963.111	8.940.501.608

- (i) Đây là trái phiếu không chuyển đổi do Công ty và NPM – một công ty con, phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng biên độ 4,1% đến 5,25%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, trái phiếu không chuyển đổi bằng VND được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16); và/hoặc
- một số cổ phiếu do Công ty phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan; và/hoặc
- bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (ii) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, với lãi suất 9,3% - 11%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con, một số cổ phiếu do Công ty phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan, và một phần tài sản của một công ty con.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng hàng tồn kho	15%	7.143.809	22.742.529
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.143.809	22.742.529
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Trữ lượng khoáng sản và trữ lượng địa chất	15%	467.139.355	473.642.209
Tài sản dài hạn	15% - 20%	277.300.205	237.161.072
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 20%	6.131.577	9.815.063
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	15% - 20%	(173.815.179)	(128.431.299)
Các khoản khác	10% - 20%	2.312.762	(7.471.781)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		579.068.720	584.715.264

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ

	1/1/2025 Nghìn VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Nghìn VND	30/6/2025 Nghìn VND
Trữ lượng khoáng sản và			
trữ lượng địa chất	(473.642.209)	6.502.854	(467.139.355)
Tài sản dài hạn	(237.161.072)	(40.139.133)	(277.300.205)
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện			
từ các giao dịch nội bộ	(9.815.063)	3.683.486	(6.131.577)
Giá trị thuế của các khoản lỗ			
mang sang	128.431.299	45.383.880	173.815.179
Dự phòng hàng tồn kho	22.742.529	(15.598.720)	7.143.809
Chi phí phải trả, các khoản dự			
phòng và các khoản khác	7.471.781	(9.784.543)	(2.312.762)
	(561.972.735)	(9.952.176)	(571.924.911)

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Khôi phục hiện trường Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	124.829.711	340.459.057	465.288.768
Chi phí chiết khấu khoản dự phòng	2.945.981	2.840.418	5.786.399
Số dư cuối kỳ	127.775.692	343.299.475	471.075.167

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(233.846.997)	396.305.033	1.455.345.029	13.411.933.810	212.558.053	13.624.491.863
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.077.594.065)	(1.077.594.065)	31.349.406	(1.046.244.659)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	149.109.436	-	149.109.436	-	149.109.436
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	-	-	-	72.930.183	-	-	72.930.183	6.976.745	79.906.928
Số dư tại ngày 30/6/2024	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(160.916.814)	545.414.469	377.750.964	12.556.379.364	250.884.204	12.807.263.568
Số dư tại ngày 1/1/2025	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	-	-	369.562.771	12.163.693.516	-	12.163.693.516
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(216.363.760)	(216.363.760)	-	(216.363.760)
Số dư tại ngày 30/6/2025	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	-	-	153.199.011	11.947.329.756	-	11.947.329.756

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2025 & 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.099.155.420	10.991.554.200
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	12.331.312	5.776.154
Trong vòng hai đến năm năm	43.053.441	55.995.093
	55.384.753	61.771.247

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	4.060.755	105.396.892	54.049.296	1.368.528.175
AUD	1.971	33.078	1.971	30.681

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2025 và 1/1/2025 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	30.294.111

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	53.651.675	163.544.492
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.571.624	9.185.115
	55.223.299	172.729.607

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	80.779.083	177.980.073
Lãi tiền gửi và cho vay	8.701.961	4.316.661
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.293.400	1.655.368
	99.774.444	183.952.102

30. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	512.567.002	715.329.643
Chi phí đi vay	44.635.956	42.588.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá	97.429.684	174.470.154
Dự phòng đầu tư dài hạn	-	138.544.809
Chi phí tài chính khác	7.974.018	132.046.942
	662.606.660	1.202.980.132

31. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Cước phí vận chuyển	36.660.424	74.389.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.048.845	16.367.191
Chi phí khấu hao	-	4.685.195
Chi phí lương	2.175.518	29.267.424
Chi phí khác	1.446.413	46.474.869
	48.331.200	171.183.887

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Chi phí lương	30.134.482	153.207.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.407.965	35.760.620
Chi phí khấu hao	161.852	27.352.808
Dụng cụ văn phòng và chi phí khác	9.875.650	17.415.364
	<hr/>	<hr/>
	49.579.949	233.736.157

33. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Lãi do bán phế liệu	2.182.809	10.220.811
Thu nhập khác	3.906.344	29.874.990
	<hr/>	<hr/>
	6.089.153	40.095.801

34. Chi phí khác

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Lỗ do xóa sổ các dự án	66.422.972	39.578.435
Chi phí khác	21.359.998	10.267.252
	<hr/>	<hr/>
	87.782.970	49.845.687

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	6.566.474	35.340.018
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những kỳ trước	1.782.935	(105.013)
	8.349.409	35.235.005
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	9.952.176	(185.189.567)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	21.215.414
	9.952.176	(163.974.153)
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp	18.301.585	(128.739.148)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Lỗ kế toán trước thuế	(198.062.175)	(1.174.983.807)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(39.612.435)	(234.996.761)
Chi phí không được khấu trừ thuế	14.386.709	5.669.679
Ưu đãi thuế	(3.552.589)	(3.899.187)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	(10.612.922)	(13.447.456)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác và ghi nhận thuế hoãn lại	(2.680.168)	(23.514.878)
Sử dụng lỗ tính thuế	(10.981)	(3.103)
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	1.782.935	(105.013)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	21.215.414
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	17.023.011	36.459.053
Biến động chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	41.578.025	83.883.104
	18.301.585	(128.739.148)

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Các công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi thuế khác nhau, theo đó các công ty con này được hưởng thêm các miễn giảm thuế như sau:

- MTC – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10%) áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.
- NPM – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15%) áp dụng cho hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tất cả các ưu đãi về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được dựa trên số lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 216.364 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 1.077.594 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.099.155.420 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 1.099.155.420 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024
Lỗ thuần trong kỳ (Nghìn VND)	(216.363.760)	(1.046.244.659)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Nghìn VND)	-	31.349.406
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông (Nghìn VND)	(216.363.760)	(1.077.594.065)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ (cổ phiếu)	1.099.155.420	1.099.155.420
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(197)	(980)

(b) Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 và Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	1.099.155.420

(c) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”), công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 4.260.092 triệu VND (1/1/2025: 5.263.638 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần	Khoản vay nhận được	-	2.173.600.000
Tập đoàn Masan	Khoản vay đã trả	239.838.000	2.023.240.000
(“MSN”)	Chi phí lãi vay	1.751.803	48.139.187
	Khoản cho vay	749.435.450	-
	Thu hồi khoản cho vay	749.435.450	-
	Lãi cho vay	7.370.291	-
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty TNHH	Khoản cho vay	691.500.000	-
Zenith Investment	Lãi cho vay	1.041.986	-
	Lãi trái phiếu (i)	-	641.096
Công ty mẹ trực tiếp			
Công ty TNHH	Khoản vay nhận được	-	848.500.000
Tầm nhìn Masan (“MH”)	Khoản vay đã trả	-	460.000.000
	Chi phí lãi vay	-	18.327.186
	Lãi trái phiếu (i)	-	33.527.825
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần			
Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	532.360	514.190
Công ty Cổ phần	Lãi trái phiếu (i)	158.864.512	225.941.945
Dịch vụ Thương mại	Mua hàng hóa	655.311	37.223
Tổng hợp WinCommerce			
Công ty TNHH MTV	Mua hàng hóa	-	2.700
Masan Brewery			
Distribution			
Công ty TNHH	Lãi trái phiếu (i)	31.262.885	1.293.929
The SHERPA			
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và công ty con	Khoản vay nhận được	806.389.775	969.689.614
	Khoản vay đã trả	933.478.344	734.537.670
	Chi phí lãi vay	60.089.548	65.993.920
	Khoản trái phiếu đã trả		
(TCB là đơn vị tư vấn phát hành)		-	1.000.000.000
	Lãi trái phiếu (i)	8.250.635	5.339.154

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024
		Nghìn VND	Nghìn VND
Cán bộ quản lý chủ chốt			
Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	8.850.126	12.244.764

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

38. Nợ tiềm tàng

Như đã trình bày tại Thuyết minh 12(a), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành quyết định này, giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bắt cập của việc sử dụng giá này đã được NPM nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho NPM về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT đề đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM. NPM đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc NPM đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, NPM tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được ban hành, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định lại, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Giám đốc được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)


Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024; thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập: 



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc





**Masan High-Tech Materials Corporation
and its subsidiaries**

Consolidated Interim Financial Statements
for the six-month period ended 30 June 2025



Masan High-Tech Materials Corporation Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

0309966889

27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 20 January 2025. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Board of Directors

Mr. Danny Le	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman
Mr. Ashley James McAleese	Non-executive Member
Ms. Nguyen Thu Hien	Executive Member
	Independent member

Board of Management

Mr. Ashley James McAleese	Chief Executive Officer
Mr. Hady Seyeda	Deputy General Director (until 1/2/2025)
Ms. Dinh Le Hang	Deputy General Director (until 1/2/2025)
Mr. Nguyen Huy Tuan	Chief Financial Officer

Audit Committee

Ms. Nguyen Thu Hien	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	Member

Registered Office

No. 23 Le Duan, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam
(Address before the administrative boundary change:
No. 23 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam)

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

Masan High-Tech Materials Corporation

Statement of the Board of Management

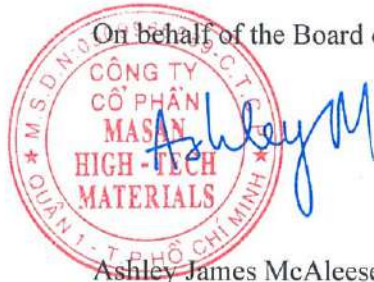
The Board of Management of Masan High-Tech Materials Corporation presents this statement and the accompanying consolidated interim financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) as of and for the six-month period ended 30 June 2025.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the consolidated interim financial statements set out on pages 5 to 56 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2025, and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorized these accompanying consolidated interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Ashley James McAleese
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, 8 August 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Shareholders Masan High-Tech Materials Corporation

We have reviewed the accompanying consolidated interim financial statements of Masan High-Tech Materials Corporation ("the Company") and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group"), which comprise the consolidated balance sheet as at 30 June 2025, the related consolidated statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's management on 8 August 2025, as set out on pages 5 to 56.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting and for such internal control as the Board of Management determines necessary to enable the preparation of consolidated interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these consolidated interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410 – Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying consolidated interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries as at 30 June 2025 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited

Vietnam

Review Report No. 25-02-00166-25-1



Truong Vinh Phuc
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 1901-2023-007-1
Deputy General Director
Hanoi, **08 AUG 2025**

Phan My Linh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3064-2024-007-1



Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2025

Form B 01a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		6,233,199,827	6,992,043,391
Cash and cash equivalents	110	9	254,610,456	1,468,795,621
Cash	111		254,610,456	1,468,795,621
Accounts receivable – short-term	130		2,394,887,885	1,873,471,973
Accounts receivable from customers	131	10	603,738,505	789,719,771
Prepayments to suppliers	132		107,680,312	99,262,520
Loans receivable	135	11	691,500,000	-
Other receivables	136	12	991,969,068	993,154,083
Allowance for doubtful debts	137		-	(8,664,401)
Inventories	140	13	2,880,838,406	2,967,555,729
Inventories	141		2,880,838,406	3,071,547,193
Allowance for inventories	149		-	(103,991,464)
Other current assets	150		702,863,080	682,220,068
Short-term prepaid expenses	151		54,447,720	36,157,125
Deductible value added tax	152		648,415,360	646,062,943
Long term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		19,414,428,890	19,974,483,609
Accounts receivable – long-term	210		1,114,444,012	1,199,340,157
Other long-term receivables	216	12	1,114,444,012	1,199,340,157
Fixed assets	220		13,968,717,419	14,299,837,733
Tangible fixed assets	221	14	13,550,567,629	13,862,410,999
Cost	222		24,315,642,706	24,295,428,149
Accumulated depreciation	223		(10,765,075,077)	(10,433,017,150)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
Cost	225		67,300,000	67,300,000
Accumulated depreciation	226		(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	15	418,149,790	437,426,734
Cost	228		904,682,261	904,682,261
Accumulated amortisation	229		(486,532,471)	(467,255,527)
Long-term work in progress	240		1,194,776,918	1,209,272,739
Construction in progress	242	16	1,194,776,918	1,209,272,739
Other long-term assets	260		3,136,490,541	3,266,032,980
Long-term prepaid expenses	261	17	3,129,346,732	3,243,290,451
Deferred tax assets	262	23(a)	7,143,809	22,742,529
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		25,647,628,717	26,966,527,000

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2025 (continued)

Form B 01a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		13,700,298,961	14,802,833,484
Current liabilities	310		4,130,980,025	5,185,425,509
Accounts payable to suppliers	311	18	449,533,144	465,981,558
Advances from customers	312		5,691,816	25,532,553
Taxes payable to State Treasury	313	19	8,473,145	218,694,624
Payables to employees	314		59,696	187,411
Accrued expenses	315	20	436,452,403	792,027,335
Other short-term payables	319	21	18,431,821	25,076,662
Short-term borrowings and bonds	320	22(a)	3,212,338,000	3,657,925,366
Long-term liabilities	330		9,569,318,936	9,617,407,975
Long-term borrowings and bonds	338	22(b)	8,519,175,049	8,567,403,943
Deferred tax liabilities	341	23(a)	579,068,720	584,715,264
Provisions – long-term	342	24	471,075,167	465,288,768
EQUITY (400 = 410)	400		11,947,329,756	12,163,693,516
Equity	410	25	11,947,329,756	12,163,693,516
Share capital	411	26	10,991,554,200	10,991,554,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,991,554,200	10,991,554,200
Share premium	412	26	1,098,259,892	1,098,259,892
Other capital	414		(295,683,347)	(295,683,347)
Retained profits after tax	421		153,199,011	369,562,771
- Retained profits brought forward	421a		369,562,771	1,455,345,029
- Loss for the current period/year	421b		(216,363,760)	(1,085,782,258)
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		25,647,628,717	26,966,527,000

8 August 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:



Ashley James McAleese
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2025

Form B 02a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Revenue from sales of goods and provision of services	01	28	3,007,012,555	6,746,014,747
Revenue deductions	02		-	4,386,003
Net revenue (10 = 01 - 02)	10		3,007,012,555	6,741,628,744
Cost of sales	11		2,462,637,548	6,494,353,498
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		544,375,007	247,275,246
Financial income	21	29	99,774,444	183,952,102
Financial expenses	22	30	662,606,660	1,202,980,132
<i>In which: Interest expense</i>	23		512,567,002	715,329,643
Share of profit in associates	24		-	11,438,907
Selling expenses	25	31	48,331,200	171,183,887
General and administration expenses	26	32	49,579,949	233,736,157
Net operating loss {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(116,368,358)	(1,165,233,921)
Other income	31	33	6,089,153	40,095,801
Other expenses	32	34	87,782,970	49,845,687
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(81,693,817)	(9,749,886)
Accounting loss before tax (50 = 30 + 40)	50		(198,062,175)	(1,174,983,807)
Income tax expense – current	51	35	8,349,409	35,235,005
Income tax expense/(benefit) – deferred	52	35	9,952,176	(163,974,153)
Net loss after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried forward to next page)	60		(216,363,760)	(1,046,244,659)

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 02a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Net loss after tax (60 = 50 - 51 - 52) (brought forward from previous page)	60		(216,363,760)	(1,046,244,659)
Net (loss)/profit attributable to:				
Shareholders of the Company	61		(216,363,760)	(1,077,594,065)
Non-controlling interest	62		-	31,349,406
			VND	VND
Losses per share				
Basic losses per share	70	36	(197)	(980)

8 August 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:



Ashley James McAleese
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method)

Form B 03a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Loss before tax	01		(198,062,175)	(1,174,983,807)
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		351,334,871	672,900,005
Allowances and provisions	03		(106,869,466)	148,796,038
Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		29,460,001	(107,561,405)
Losses from investing activities	05		36,235,016	27,085,763
Interest expense and borrowing fees	06		557,202,958	757,918,227
Operating profit before changes in working capital	08		669,301,205	324,154,821
Change in receivables and other assets	09		277,730,909	(34,005,429)
Change in inventories	10		190,708,787	51,340,109
Change in payables and other liabilities	11		(369,130,257)	(186,359,957)
Change in prepaid expenses	12		88,241,409	31,341,298
			856,852,053	186,470,842
Interest paid	14		(473,301,021)	(810,966,489)
Income tax paid	15		(216,506,905)	(11,840,917)
Net cash flows from operating activities	20		167,044,127	(636,336,564)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(139,039,053)	(247,425,124)
Payments for granting loans	23		(1,440,935,450)	-
Receipts from collecting loans	24		749,435,450	8,110,000
Deposits received from disposal of investments	26		-	1,383,184,409
Receipt of interest	27		7,659,975	4,673,945
Net cash flows from investing activities	30		(822,879,078)	1,148,543,230

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method - continued)

Form B 03a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings and bonds	33		2,662,472,194	6,330,105,249
Payments to settle borrowing and bond principals and bond issuance related costs	34		(3,219,731,698)	(7,219,542,866)
Net cash flows from financing activities	40		(557,259,504)	(889,437,617)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1,213,094,455)	(377,230,951)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		1,468,795,621	974,184,354
Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents	61		(1,090,710)	(1,299,397)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	254,610,456	595,654,006

8 August 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:




Ashley James McAleese
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

The consolidated interim financial statements comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) and the Group’s interest in an associate.

(b) Principal activities

The principal activity of the Company is investment management.

The principal activities of the subsidiaries are described as follows:

Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at	
			30/6/2025	1/1/2025
<i>Direct subsidiary</i>				
Masan Thai Nguyen Resources Company Limited (“MRTN”)	Ho Chi Minh City	Investment management	100%	100%
<i>Indirect subsidiaries</i>				
Thai Nguyen Trading and Investment Company Ltd (“TNTI”)	Ho Chi Minh City	Investment management	100%	100%
Nui Phao Mining Company Limited (“NPM”) (*)	Thai Nguyen Province	Exploring and processing mineral	100%	100%
Masan Tungsten Limited Liability Company (“MTC”)	Thai Nguyen Province	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%	100%

MTC is a subsidiary of NPM. TNTI and NPM are subsidiaries of MRTN. MRTN is a subsidiary of the Company.

- (*) NPM’s principal activities are to explore, exploit, mine and process tungsten, fluorite, bismuth, copper under the “Nui Phao Mining Project” in An Khanh Commune, Thai Nguyen Province for export and domestic sales. The “Nui Phao Mining Project” is under Investment Certificate No. 17121000026 which expires on 2 February 2044.

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiaries. The percentage of voting right equals the percentage of economic interests, unless otherwise indicated.

As at 30 June 2025, the Group had 1,422 employees (1/1/2025: 1,518 employees).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated interim financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries are from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise indicated.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest consolidated annual financial statements, unless otherwise stated.

(a) Basis of consolidation

(i) Business combinations

Business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, the Group takes into consideration the potential voting rights that currently are exercisable.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Under the purchase method, the assets and liabilities of the acquired entity are consolidated using their fair values. Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current period after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs as the result of fair values of the acquiree's identifiable assets, liabilities or contingent liabilities or the cost of the combination being only provisionally determined, the Group shall account for such business combination at provisional amounts. During twelve months from the acquisition date (i.e. the measurement period), the Group shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date.

Transaction costs, other than those associated with the issue of debt or equity securities, that the Group incurred in connection with business combinations included any costs directly attributable to the combination, such as professional fees paid to accountants, legal advisers, valuers and other consultants to affect the combination. Transaction costs are capitalised into the cost of business combination. General administrative costs and other costs that cannot be directly attributed to the particular combination being accounted for are not included in the cost of the combination; they are recognised as an expense when incurred.

(ii) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated interim financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(iii) Non-controlling interests

Non-controlling interests ("NCI") are measured by their proportionate economic interest in the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. In accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance providing guidance on preparation and presentation of consolidated interim financial statements ("Circular 202"), the difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary, remaining unamortised goodwill and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iv) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated interim financial statements. However, foreign currency difference arising on intra-group monetary items, whether short-term or long-term are recorded in the consolidated interim statement of income. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the investee.

(v) Goodwill

Goodwill arises on the acquisition of subsidiary. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree in exchange for control of the acquire, plus any costs directly attributable to the acquisition.

When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised immediately in the consolidated statement of income.

(b) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate for assets and account transfer selling rate for liabilities at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable mining and manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the consolidated statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation costs; and fair value of mineral reserves and mineral resources from business combination.

(ii) Depreciation

NPM: Machinery and equipment directly related to mineral exploring and processing activities and fair value of mineral reserves from business combination

Machinery and equipment (“M&E”) which are directly related to mineral exploring and processing activities and fair value of mineral reserves from business combination are depreciated on a unit-of-production method. Under this method, the depreciation bases are derived from proved and probable mineral reserves, which are estimates of the volume of ore (in tons) that can be economically and legally extracted from the Group’s mining properties, and a portion of mineral resources expected to be converted into reserves. Specifically, the depreciation bases for mining-related assets are calculated using:

- a. mineral reserves and the amount of mineral resources expected to be converted into reserves under mining specialists’ technical assessments within Nui Phao project area; and
- b. further mineral resources that can be reprocessed from the NPM’s oxide tails cell (“OTC”).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Application of depreciation base to each mining asset class is as follows:

	Depreciation base
M&E relating to only mineral processing activities;	(a)
M&E relating to mineral processing activities, and being used in OTC retreatment	(a) and (b)
Fair value of mineral reserves from business combination	(a) and (b)

MTC: Machinery and equipment directly related to production activities

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a units of production basis. The estimated total production quantity output which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

ST (Sodium Tungstate) plant	259,864 tonnes of tungsten
APT (Ammonium Paratungstate) plant	254,989 tonnes of tungsten

Others

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 22 years
▪ office equipment	3 – 10 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ other mining assets	26 years

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

(g) Intangible fixed assets

(i) Software

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Mining rights

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree No. 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) which became effective from 15 September 2019, replacing Decree No. 203/2013/ND-CP dated 28 November 2013. Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

(h) Construction in progress

Construction in progress mainly represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, development expenditure for mineral reserves and mineral resources, and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 17 to 24 years.

(ii) Land compensation costs

Land compensation costs comprise prepaid land lease rentals, compensation, resettlement and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the related leases.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iii) Other mining costs

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in 'Deferred stripping costs').

Deferred stripping costs

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

The costs of removal of the waste material during a mine's production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste, to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components.

(iv) Incremental costs of obtaining a contract

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Group incurs to obtain a contract with a customer that the Group would not have incurred if the contract had not been obtained. The Group shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized; and
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis matched with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

(v) Other prepaid expenses

Other prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(j) Accounts payable and other payables

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

(k) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(i) Mining rights

In accordance with the Law on Minerals 2010, NPM, a subsidiary of the Company has an obligation to pay the government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights which is defined as the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty (Decree 67), at the time of determining the charge for granting mining rights.

The prices to calculate the resource royalty are the prices applicable for NPM's industrial products which are determined by the provincial People's Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67.

(ii) Mine rehabilitation

The construction of fixed assets for the mining, extraction and processing activities of the Group normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling; site and land rehabilitation. The extent of work required and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") and the Group's environmental policies stipulated in the Annual Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time that construction of fixed assets has completed. Costs included in the provision encompass all expenses expected to be incurred for closure and rehabilitation activities as direct consequences of the construction of fixed assets.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the consolidated statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated statement of income. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

(l) Bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(m) Equity

(i) Ordinary shares

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

(ii) Other capital

Equity movements resulting from acquisition or disposal to non-controlling interests and transactions involving equity instruments were recorded in “Other capital” prior to the prospective application of Circular 202 from 1 January 2015.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at end of the accounting period. Deferred tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent relating to item recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits or sufficient taxable temporary difference will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(o) Revenue

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

In some cases, revenue is initially recognised at a provisional value determined at the revenue recognition date and subsequently adjusted based on updated information on volume and/or selling price upon final settlement. The period between the date of provisional revenue recognition and the date of final settlement price determination is typically from 30 to 180 days. As at the reporting date, provisional revenue is recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(p) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits and foreign exchange gains. Interest income from deposits is recognised as it accrues in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, borrowing costs, foreign exchange losses and others financial expenses.

Borrowings costs comprise facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

(q) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(f)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the leases.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(r) Earnings per share

The Group presents basic and diluted, if any, earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. To determine the profit or loss attributable to ordinary equity holders, profit or loss for the period is allocated to the ordinary shares and participating equity instruments. This allocation is made in accordance with the rights of the other class of shares to participate in distributions if the entire profit or loss were distributed.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares.

(s) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary and secondary format for segment reporting is based on business segments and geographical segments respectively.

(t) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company.

Related companies refer to the immediate parent company, the intermediate parent company, the ultimate parent company and their subsidiaries and associates.

(u) Comparative information

Comparative information in these consolidated interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period/year is included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these consolidated interim financial statements is not intended to present the Group’s consolidated financial position, consolidated results of operation or consolidated cash flows for the prior period/year.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Seasonality of operations

The Group does not have any seasonal operations of which may affect the Group's operating results for the six-month period ended 30 June 2025.

5. Changes in accounting estimates

In preparing the consolidated annual financial statements and consolidated interim financial statements, the management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates.

There have been no significant changes in accounting estimates in consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 compared to the most recent consolidated annual financial statements or the prior year's consolidated interim financial statements.

6. Unusual items

The Group do not have any unusual items which may affect the Group's consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025.

7. Changes in the composition of the Group and Company

There is no change in the Group and the Company's structure for the six-month period ended 30 June 2025.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. Segment reporting

(a) Business segments

The Group comprises the following business segments:

From 1/1/2025 to 30/6/2025

	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment revenue	616,596,580	760,631,141	1,581,030,810	48,754,024	3,007,012,555
Segment gross profit/(loss)	300,383,190	511,524,064	(300,182,855)	32,650,608	544,375,007
Unallocated expenses					(97,911,149)
Financial income					99,774,444
Financial expenses					(662,606,660)
Results from operating activities					(116,368,358)
Other income					6,089,153
Other expenses					(87,782,970)
Income tax expenses					(18,301,585)
Net loss after tax					(216,363,760)

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

From 1/1/2024 to 30/6/2024	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment revenue	425,269,883	383,926,137	5,866,739,967	65,692,757	6,741,628,744
Segment gross profit/(loss)	208,075,863	200,890,003	(168,857,999)	7,167,379	247,275,246
Unallocated expenses					(404,920,044)
Financial income					183,952,102
Financial expenses					(1,202,980,132)
Share of profit in associates					11,438,907
Results from operating activities					(1,165,233,921)
Other income					40,095,801
Other expenses					(49,845,687)
Income tax benefits					128,739,148
Net loss after tax					(1,046,244,659)

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

As at 30 June 2025	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment assets	109,457,515	590,386,856	2,617,493,196	707,623,647	4,024,961,214
Unallocated assets					21,622,667,503
Total assets					25,647,628,717
Total liabilities					13,700,298,961
As at 1 January 2025					
Segment assets	112,709,737	603,559,239	2,651,826,789	727,424,345	4,095,520,110
Unallocated assets					22,871,006,890
Total assets					26,966,527,000
Total liabilities					14,802,833,484



Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

From 1/1/2025 to 30/6/2025	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Capital expenditure	-	3,832,645	1,488,203	-	5,320,848
Unallocated capital expenditure					133,718,205
Depreciation and amortisation	3,302,044	13,363,252	46,892,893	19,765,237	83,323,426
Unallocated depreciation and amortisation					268,011,445
Unallocated amortization of long-term prepaid expenses					200,466,020
From 1/1/2024 to 30/6/2024	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Capital expenditure	570,865	1,149,000	7,886,198	-	9,606,063
Unallocated capital expenditure					237,819,061
Depreciation and amortisation	4,087,697	16,737,334	295,959,181	55,663,898	372,448,110
Unallocated depreciation and amortisation					300,451,895
Unallocated amortization of long-term prepaid expenses					186,896,567

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Geographical segments

The Group comprises the following geographical segments:

From 1/1/2025 to 30/6/2025

External revenue	Vietnam VND'000	Belgium VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	China VND'000	Luxembourg VND'000	France VND'000	Israel VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Capital expenditure	670,794,220	60,468,764	430,249,196	341,679,196	369,621,925	-	-	193,386,540	187,319,086	753,493,628	3,007,012,555
	139,039,053	-	-	-	-	-	-	-	-	-	139,039,053
As at 30/6/2025											
Segment assets	25,087,929,629	-	32,110,172	24,365,983	78,911,887	-	137,290,552	84,122,751	90,155,794	112,741,949	25,647,628,717

From 1/1/2024 to 30/6/2024

External revenue	Vietnam VND'000	Belgium VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	China VND'000	Luxembourg VND'000	France VND'000	Israel VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Capital expenditure	424,763,063	2,019,762	1,458,696,443	308,708,890	1,069,628,751	1,591,747,923	361,321,067	410,345,604	234,417,375	879,979,866	6,741,628,744
	148,408,370	-	70,757,595	-	-	24,990,509	-	-	-	3,268,650	247,425,124
As at 1/1/2025											
Segment assets	26,325,556,484	-	94,336,380	50,734,761	162,284,006	65,162,232	93,233,861	17,066,186	79,497,692	78,655,398	26,966,527,000

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Cash and cash equivalents

	30/6/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Cash on hand	43,274	47,051
Cash in banks	254,567,182	1,468,748,570
	<hr/>	<hr/>
	254,610,456	1,468,795,621

At 30 June 2025 a part of cash with an amount of VND63,407 million (1/1/2025: VND22,539 million) was pledged with banks as security for short-term borrowings granted to subsidiaries (Note 22(a)).

10. Accounts receivable from customers

Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/6/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
<i>Third parties</i>		
Tungsten customers	403,872,270	393,731,920
Fluorspar customers	156,010,772	217,251,001
Bismuth customers	-	63,895,004
Copper customers	43,855,463	113,962,739
Other customers	-	879,107
	<hr/>	<hr/>
	603,738,505	789,719,771

At 30 June 2025 and 1 January 2025, a part of short-term receivables was pledged with banks as security for short-term borrowings granted to subsidiaries (Note 22(a)).

11. Loans receivable

Short-term loans receivable represents unsecured loans granted to the intermediate parent company, with an interest rate of 5% per annum.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Other short-term and long-term receivables

	30/6/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Other short-term receivables		
Other receivables from the intermediate parent company		
Interest receivables on loans	1,041,986	-
Other receivables from other parties		
Receivable for mining rights fee (a)	980,845,909	980,845,909
Receivable for insurance claim	-	9,653,040
Import tax receivable	2,075,867	2,075,867
Others	8,005,306	579,267
	<hr/> 991,969,068	<hr/> 993,154,083
Other long-term receivables		
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (b)	1,009,194,924	1,094,091,069
Deposit paid to Environment Protection Fund (c)	104,666,261	104,666,261
Others	582,827	582,827
	<hr/> 1,114,444,012	<hr/> 1,199,340,157

- (a) Receivables for mining rights fee ("MRF") represents additional mining rights fee of the Nui Phao Mining Company Ltd ("NPM"), a subsidiary of the Company, for years from 2015 and relevant administrative charges that NPM paid to the authorities based on a temporary calculation by General Department of Geology and Minerals ("GDGM") under the Official Letter No. 3724/DCKS-KTDCKS dated 28 December 2018 ("Official Letter 3724") and subsequently a calculation by the Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") under the Decision No. 1640/QD-BTNMT dated 23 August 2021 ("Decision 1640").

NPM does not agree with the amounts and basis of the Official Letter 3724 as the management of NPM is of the opinion that it is unreasonable and does not comply with current regulations because the price used to calculate the charge for granting mining rights (or mining right fee) ("G-price") is based on the resource royalty taxable price applicable to mineral resource products instead of royalty taxable price applicable to industrial products. In accordance with regulations of the Government's Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 and guidance of the Ministry of Finance's Circular No. 152/2015/TT-BTC dated 2 October 2015 on Royalties, if resources that have to be processed before being sold, resource royalty taxable price equals (=) selling price of the industrial products minus (-) processing costs but not lower than the taxable price imposed by the People's Committee of the province. NPM's products are industrial products, for which the resource royalty taxable price is determined on the basis of the higher of selling price minus (-) processing costs and the taxable price imposed by the Provincial People's Committee ("PPC"). GDGM did not use the royalty taxable price applicable to industrial products; instead they used the royalty taxable price applicable to mineral resource products – tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$). Before the effective date of Official Letter 3724, NPM had made payment for MRF in accordance with Decision No. 500/QD-BTNMT ("Decision 500") issued by MONRE on 4 March 2015, which used estimated royalty taxable price applicable to industrial products.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

On 23 August 2021, MONRE issued Decision No. 1640/QD-BTNMT or (“Decision 1640”) to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by NPM before. According to Decree 67, Article 15, Point 3, in case MRF is paid on a temporary basis, if the taxable prices for calculating resource royalties announced by Provincial People’s Committees are valid and compliant with regulations on prices of minerals for determining mining right fee, those prices shall be officially applied and replace the prices used in the previous temporary payments. The management of NPM assessed that because the royalty taxable prices applied to NPM’s industrial products have not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G-price that serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations.

NPM has also sent many letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for NPM’s MRF issue. As instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 28 February 2021, Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021 and subsequently as further instructed by the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023 (“Notification 226”), NPM’s MRF issue is under review by Ministry of Finance (“MOF”), MONRE and Thai Nguyen PPC. Accordingly, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE when (1) the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to NPM’s tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC.

As disclosed in Note 38 to these consolidated interim financial statements, Thai Nguyen PPC, Thai Nguyen Department of Finance and relevant functional agencies are currently working together to determine the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products.

Management believes that NPM has adequately provided for its liabilities for MRF and that above amount temporarily paid is entitled to be refunded or off-set against future MRF liabilities based on its interpretation of relevant legislation, including regulations on the charge for granting mining rights and regulations on natural resources tax, using the price as determined in Decision 500. Accordingly, the Group accounted for the additional MRF payments and relevant administrative charges as receivables and has not recognised the additional MRF specified in Decision 1640 as liabilities. NPM’s management expects that it will be able to claim back this receivable as soon as the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products is officially determined.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (b) These represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at An Khanh Commune, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (c) These represented NPM's deposit to Environment Protection Fund to guarantee its mine closure and environment rehabilitation obligations. In accordance with Decision No. 1536/QĐ-BTMMT issued by MONRE on 20 June 2019, the mine rehabilitation plan required deposit amount to be increased to VND123,460 million. On this date, the remaining deposit of VND87,692 million were approved for annual instalment over 10 years from 2019. The future deposit instalment will be based on the annual CPI fluctuation in accordance with Circular No. 38/2015/TT-BTNMT dated 30 June 2015.

13. Inventories

	30/6/2025		1/1/2025	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	223,422,289	-	56,673,072	-
Raw materials	215,613,246	-	150,860,679	(15,311,866)
Tools and supplies	462,887,973	-	487,233,173	-
Work in progress	211,043,966	-	190,298,682	(22,629,126)
Finished goods	1,686,285,156	-	2,105,515,001	(55,886,342)
Merchandise inventories	-	-	2,963,744	-
Goods on consignment	81,585,776	-	78,002,842	(10,164,130)
	2,880,838,406	-	3,071,547,193	(103,991,464)

Included in inventories at 1 January 2025 was VND97,851 million of raw materials, VND154,407 million of work in progress, VND428,799 million of finished goods and VND78,003 million of goods on consignment carried at net realisable value.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Tangible fixed assets

Cost	Buildings and structures VND'000	Machinery and equipment VND'000	Office equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Other mining assets VND'000	Total VND'000
Opening balance	5,632,226,662	13,510,990,192	42,933,174	13,351,985	5,095,926,136	24,295,428,149
Transfer from construction in progress (Note 16)	-	20,214,557	-	-	-	20,214,557
Closing balance	5,632,226,662	13,531,204,749	42,933,174	13,351,985	5,095,926,136	24,315,642,706
Accumulated depreciation						
Opening balance	2,333,779,965	6,168,080,233	42,508,971	11,529,578	1,877,118,403	10,433,017,150
Charge for the period	116,905,275	169,575,565	35,304	535,561	45,006,222	332,057,927
Closing balance	2,450,685,240	6,337,655,798	42,544,275	12,065,139	1,922,124,625	10,765,075,077
Net book value						
Opening balance	3,298,446,697	7,342,909,959	424,203	1,822,407	3,218,807,733	13,862,410,999
Closing balance	3,181,541,422	7,193,548,951	388,899	1,286,846	3,173,801,511	13,550,567,629

Included in the cost of tangible fixed assets of the Group were assets costing VND162 billion which were fully depreciated as at 30 June 2025 (1/1/2025: VND154 billion), but which are still in active use.

At 30 June 2025, tangible fixed assets with carrying value of VND9,350 billion were pledged with banks as security for short-term and long-term borrowings and long-term bonds, issued by the Company and subsidiaries (1/1/2025: VND9,621 billion) (Note 22(a) and Note 22(b)).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Intangible fixed assets

	Software VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Cost			
Opening and closing balance	112,027,050	792,655,211	904,682,261
Accumulated amortisation			
Opening balance	108,923,003	358,332,524	467,255,527
Charge for the period	393,349	18,883,595	19,276,944
Closing balance	109,316,352	377,216,119	486,532,471
Net book value			
Opening balance	3,104,047	434,322,687	437,426,734
Closing balance	2,710,698	415,439,092	418,149,790

Included in the cost of intangible fixed assets were assets costing VND101 billion which were fully amortised as at 30 June 2025 (1/1/2025: VND101 billion), but which are still in use.

At 30 June 2025, intangible fixed assets with carrying value of VND418 billion were pledged with banks as security for short-term and long-term borrowings and long-term bonds issued by the Company and subsidiaries (1/1/2025: VND437 billion) (Note 22(a) and Note 22(b)).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Construction in progress

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Opening balance	1,209,272,739	2,510,877,620
Additions during the period	50,655,713	227,693,840
Transfer to tangible fixed assets (Note 14)	(20,214,557)	(872,297,918)
Transfer to intangible fixed assets	-	(446,913)
Transfer to long-term prepaid expenses	-	(45,648,183)
Written off	(44,936,977)	(40,395,976)
Other movements	-	949,836
Currency translation differences	-	1,939,691
Closing balance	1,194,776,918	1,782,671,997

During the period, interest expenses capitalised into construction in progress amounted to VND3 billion (six-month period ended 30 June 2024: VND13 billion).

As at the reporting date, construction in progress of a subsidiary with carrying amount of VND1,078 billion (1/1/2025: VND1,089 billion) has been pledged with banks as security for short-term borrowings and long-term bonds issued by the Company and subsidiaries (Notes 22(a) and 22(b)).

Major constructions in progress were as follows:

	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Plant, machinery and equipment	132,451,364	172,812,110
Land compensation	432,717,633	431,771,817
Site clearance, relocation infrastructure and others	234,536,387	229,070,605
Tailing dams	270,134,593	210,685,794
Other assets	124,936,941	164,932,413
	1,194,776,918	1,209,272,739

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Long-term prepaid expenses

	Prepaid land cost and land compensation costs VND'000	Other mining costs VND'000	Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Opening balance	1,218,891,613	1,780,676,668	106,062,008	137,660,162	3,243,290,451
Additions	29,117,326	17,826,321	-	35,132,520	82,076,167
Reclassification	-	-	-	4,446,134	4,446,134
Amortisation for the period	(40,706,684)	(102,592,044)	-	(57,167,292)	(200,466,020)
Closing balance	1,207,302,255	1,695,910,945	106,062,008	120,071,524	3,129,346,732

(*) In September 2020, a subsidiary incurred costs to terminate its long-term offtake agreement with an existing customer in order to obtain a more favourable contract with another. This cost is incremental costs of obtaining contract, thus is capitalised and amortised on a systematic basis consistent with the transfer of the goods under the new contract.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers and related parties

	Cost and amount within payment capacity	
	30/6/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Related parties		
Masan Group Corporation	8,521,744	1,140,246
Techcom Securities Joint Stock Company	5,450,000	26,840,000
Masan Consumer Corporation	130,926	239,795
WinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company	29,955	83,886
Other parties		
Others	435,400,519	437,677,631
	<hr/>	<hr/>
	449,533,144	465,981,558
	<hr/>	<hr/>

19. Taxes and others payable to State Treasury

	1/1/2025	Incurred	Paid/offset	30/6/2025
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Value added tax	-	175,539,194	(175,539,194)	-
Import-export tax	105,107	88,690,398	(88,795,505)	-
Corporate income tax	211,848,624	8,349,409	(216,471,063)	3,726,970
Environment protection tax	-	4,506,176	(4,506,176)	-
Personal income tax	6,009,817	33,079,914	(35,398,021)	3,691,710
Natural resource tax	-	125,075,377	(125,075,377)	-
Other taxes	731,076	19,536,369	(19,212,980)	1,054,465
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	218,694,624	454,776,837	(664,998,316)	8,473,145
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Accrued expenses

	30/6/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Operating costs	93,845,459	399,022,169
Accrued interest payable	199,846,792	160,580,811
Accrual for land leases costs	1,771,022	56,091,971
Natural resource taxes and fees	98,739,694	97,996,628
Bonus	35,961,411	54,502,750
Accrual for construction work	3,599,530	4,753,210
Accrual for other financing costs	919,329	919,329
Others	1,769,166	18,160,467
	<hr/> 436,452,403	<hr/> 792,027,335 <hr/>

21. Other short-term payables

Other payables included the following amounts:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Other payables to other parties		
Usance LC payable at sight (UPAS LC) (*)	9,383,275	21,249,670
Other payables – short-term	9,048,546	3,826,992
	<hr/> 18,431,821	<hr/> 25,076,662 <hr/>

(*) Amounts due to local banks that issued UPAS LC to subsidiaries of Group. The outstanding balances bear fixed rates over the deferred payment period from 6 to 9 months and are secured by certain receivables, part of assets of NPM project, and shares of the Company held by a related party.

Movement of these UPAS LC during the period are as follows:

	From 1/1/2025	From 1/1/2024
	to 30/6/2025	to 30/6/2024
	VND'000	VND'000
Opening balance	21,249,670	198,592,554
Addition	2,881,843	42,039,021
Payments	(14,748,238)	(199,178,484)
Unrealised foreign exchange losses	-	837,507
	<hr/> 9,383,275	<hr/> 42,290,598 <hr/>
Closing balance		

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings and bonds

	1/1/2025 Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	Movement during the period			30/6/2025 Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
		Additions VND'000	Payments VND'000	Unrealised foreign exchange differences VND'000	
Short-term borrowings	3,284,827,701	2,643,954,694	(2,873,451,461)	26,219,004	3,081,549,938
Current portion of long-term borrowings (Note 22(b))	373,097,665	71,931,731	(314,241,334)	-	130,788,062
	3,657,925,366	2,715,886,425	(3,187,692,795)	26,219,004	3,212,338,000

Terms and conditions of short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

		30/6/2025		1/1/2025	
	Currency	Annual interest (%)	VND'000	Annual interest (%)	VND'000
Secured bank borrowing (*) (**)	VND	5.00 – 6.80	314,627,386	6.00 – 8.11	556,286,554
Secured bank borrowing (*) (**)	USD	4.60 – 7.40	2,301,448,874	5.50 – 8.20	2,151,538,731
Unsecured bank borrowing	VND	5.28 – 5.85	246,371,731	5.20 – 5.90	272,701,174
Unsecured bank borrowing	USD	6.80 – 7.30	219,101,947	7.30 – 8.40	304,301,242
			3,081,549,938		3,284,827,701

(*) As at 30 June 2025, these short-term borrowings are secured by the following collaterals:

- part of a subsidiary's bank accounts (Note 9); and/or
- part of short-term receivables of a subsidiary (Note 10); and/or
- a number of shares issued by the Company held by a related company; and/or
- part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of subsidiaries (Note 14, Note 15 and Note 16).

(**) Included in the balance of secured bank borrowings as at 30 June 2025 was VND1,092 billion (1/1/2025: VND1,151 billion) from a local bank which is an associate of the ultimate parent company.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Long-term borrowings and bonds issued

	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Long-term borrowings and bonds issued	8,649,963,111	8,940,501,608
Borrowings repayable within twelve months (Note 22(a))	(130,788,062)	(373,097,665)
Repayable after twelve months	8,519,175,049	8,567,403,943

Terms and conditions of long-term borrowings and bonds at the reporting date were as follows:

			30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Secured bond issued	(i)	VND	8,203,303,189	8,198,117,852
Secured bank borrowing	(ii)	VND	446,659,922	502,545,756
Unsecured borrowing from related party		VND	-	239,838,000
			8,649,963,111	8,940,501,608

- (i) These are non-convertible bonds issued by the Company and NPM – a subsidiary, which have interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 4.1% to 5.25% per annum.

As at 30 June 2025, these VND denominated non-convertible bonds are secured over the following collaterals:

- a part of certain long-term assets of a subsidiary (Note 14, Note 15 and Note 16); and/or
- a number of shares issued by the Company owned by a related company; and/or
- guaranteed by the ultimate parent company.

These secured bonds were reported net of bond arrangement fees.

- (ii) These are borrowings from a local bank which is an associate of the ultimate parent company with interest rates of 9.3% - 11%/annum. These borrowings were secured by a portion of short-term receivables of a subsidiary, certain shares issued by the Company and owned by a related company, and a portion of assets of a subsidiary.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Recognised deferred tax assets and liabilities

(a) Recognised deferred tax assets and liabilities

	Tax rate	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Deferred tax assets:			
Allowance for inventories	15%	7,143,809	22,742,529
Total deferred tax assets		7,143,809	22,742,529
Deferred tax liabilities:			
Mineral reserves and mineral resources	15%	467,139,355	473,642,209
Long-term assets	15% - 20%	277,300,205	237,161,072
Unrealized loss on intra-group transactions	10% - 20%	6,131,577	9,815,063
Tax losses carry-forwards	15% - 20%	(173,815,179)	(128,431,299)
Others	10% - 20%	2,312,762	(7,471,781)
Total deferred tax liabilities		579,068,720	584,715,264

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Movement in temporary differences during the period

	1/1/2025 VND'000	Recognised in consolidated statement of income VND'000	30/6/2025 VND'000
Mineral reserves and mineral resources	(473,642,209)	6,502,854	(467,139,355)
Long-term assets	(237,161,072)	(40,139,133)	(277,300,205)
Unrealized (loss)/profit on intra-group transactions	(9,815,063)	3,683,486	(6,131,577)
Tax losses carry-forwards	128,431,299	45,383,880	173,815,179
Allowance for inventories	22,742,529	(15,598,720)	7,143,809
Accrual, provisions and others	7,471,781	(9,784,543)	(2,312,762)
	(561,972,735)	(9,952,176)	(571,924,911)

24. Provisions – long-term

Movements of long-term provisions during the period were as follows:

	Mine rehabilitation VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Opening balance	124,829,711	340,459,057	465,288,768
Unwinding costs	2,945,981	2,840,418	5,786,399
Closing balance	127,775,692	343,299,475	471,075,167

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

25. Changes in equity

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Other capital VND'000	Foreign exchange differences VND'000	Other equity funds VND'000	Retained profits VND'000	Equity attributable to equity holders of the Company VND'000	Non-controlling interest VND'000	Total equity VND'000
Balance at 1/1/2024	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(233,846,997)	396,305,033	1,455,345,029	13,411,933,810	212,558,053	13,624,491,863
Net (loss)/profit for the period	-	-	-	-	-	(1,077,594,065)	(1,077,594,065)	31,349,406	(1,046,244,659)
Remeasurement of provision for pensions	-	-	-	-	149,109,436	-	149,109,436	-	149,109,436
Currency translation differences	-	-	-	72,930,183	-	-	72,930,183	6,976,745	79,906,928
Balance at 30/6/2024	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(160,916,814)	545,414,469	377,750,964	12,556,379,364	250,884,204	12,807,263,568
Balance at 1/1/2025	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	-	-	369,562,771	12,163,693,516	-	12,163,693,516
Net loss for the period	-	-	-	-	-	(216,363,760)	(216,363,760)	-	(216,363,760)
Balance at 30/6/2025	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	-	-	153,199,011	11,947,329,756	-	11,947,329,756

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

26. Share capital

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	30/6/2025 & 1/1/2025	
	Number of shares	VND'000
Authorised share capital	1,099,155,420	10,991,554,200
Issued share capital		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
Shares in circulation		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
Share premium	-	1,098,259,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Share premium represents the excess of the proceeds on issuance of shares over the par value, net of any costs directly attributable to the share issuance.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

27. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Within one year	12,331,312	5,776,154
Within two to five years	43,053,441	55,995,093
	55,384,753	61,771,247

(b) Foreign currencies

	30/6/2025		1/1/2025	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	4,060,755	105,396,892	54,049,296	1,368,528,175
AUD	1,971	33,078	1,971	30,681

(c) Bad debts written off

	30/6/2025 and 1/1/2025 VND'000
Bad debts written off	30,294,111

(d) Capital expenditure commitments

As at 30 June 2025 the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the consolidated balance sheet:

	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Approved but not contracted	53,651,675	163,544,492
Approved and contracted	1,571,624	9,185,115
	55,223,299	172,729,607

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

28. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax and export tax.

29. Financial income

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Foreign exchange gains	80,779,083	177,980,073
Interest income from deposits and loans	8,701,961	4,316,661
Other financial income	10,293,400	1,655,368
	99,774,444	183,952,102

30. Financial expenses

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Interest expense	512,567,002	715,329,643
Borrowing fees	44,635,956	42,588,584
Foreign exchange losses	97,429,684	174,470,154
Allowance for diminution in value of long-term investments	-	138,544,809
Others	7,974,018	132,046,942
	662,606,660	1,202,980,132

31. Selling expenses

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Freight charges	36,660,424	74,389,208
Outside services	8,048,845	16,367,191
Depreciation expenses	-	4,685,195
Salary expenses	2,175,518	29,267,424
Others	1,446,413	46,474,869
	48,331,200	171,183,887

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

32. General and administration expenses

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Salary expenses	30,134,482	153,207,365
Outside services	9,407,965	35,760,620
Depreciation expenses	161,852	27,352,808
Office supplies and other expenses	9,875,650	17,415,364
	<hr/> 49,579,949	<hr/> 233,736,157 <hr/>

33. Other income

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Gain on scrap sales	2,182,809	10,220,811
Others	3,906,344	29,874,990
	<hr/> 6,089,153	<hr/> 40,095,801 <hr/>

34. Other expenses

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Losses due to write-off of projects	66,422,972	39,578,435
Others	21,359,998	10,267,252
	<hr/> 87,782,970	<hr/> 49,845,687 <hr/>

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

35. Income tax

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Current tax expense		
Current period	6,566,474	35,340,018
Under/(over) provision in prior periods	1,782,935	(105,013)
	<hr/> 8,349,409	<hr/> 35,235,005
Deferred tax expense/(benefit)		
Reversal of temporary differences	9,952,176	(185,189,567)
Write-down of deferred tax assets	-	21,215,414
	<hr/> 9,952,176	<hr/> (163,974,153)
Income tax expense/(benefit)	<hr/> 18,301,585	<hr/> (128,739,148)

(b) Reconciliation of effective tax rate

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Accounting loss before tax	(198,062,175)	(1,174,983,807)
Tax at the Company tax rate	(39,612,435)	(234,996,761)
Non-deductible expenses	14,386,709	5,669,679
Tax incentives	(3,552,589)	(3,899,187)
Effect of different tax rates in subsidiaries	(10,612,922)	(13,447,456)
Effect of different tax rates on other income and recognition of deferred tax	(2,680,168)	(23,514,878)
Tax losses utilised	(10,981)	(3,103)
Under/(over) provision in prior years	1,782,935	(105,013)
Write-down of deferred tax assets	-	21,215,414
Deferred tax assets not recognised in respect of tax losses	17,023,011	36,459,053
Changes in unrecognised temporary differences	41,578,025	83,883,104
	<hr/> 18,301,585	<hr/> (128,739,148)

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Applicable tax rates

The Company has an obligation to pay the Government corporate income tax at the rate of 20% of taxable profits. The Company's subsidiaries have obligation to pay the Government income tax in accordance with the prevailing regulations. The Company's subsidiaries enjoy various tax incentives which provide subsidiaries with further tax exemption and reductions as follow:

- MTC – a subsidiary enjoys income tax incentives (with corporate income tax rate of 10%) applicable for high-tech investment project under Vietnamese current tax regulations.
- NPM – a subsidiary enjoys income tax incentives (with corporate income tax rate of 15%) applicable for mining and processing activities for mineral products other than gold in areas with extremely difficult socio-economic conditions under Vietnamese current tax regulations.

All of the above tax exemption and reduction are not applicable to other income which is taxed at the standard income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 20%.

(d) Tax contingencies

The taxation laws and their application were subject to interpretation and may change over time. The final tax position may be subject to review and investigation by a number of authorities, who are enabled by law to impose severe fines, penalties and interest charges. These facts may create tax risks for the Company and its subsidiaries. Management believes that the Company and its subsidiaries had adequately provided for tax liabilities based on its interpretation of tax and legislation, including on transfer pricing requirements and computation of corporate income tax and deferred tax liabilities. However, the relevant authorities may have different interpretations.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

36. Basic losses per share

The calculation of basic losses per share for the six-month period ended 30 June 2025 was based on the loss attributable to ordinary shareholders of VND216,364 million (for the six-month period ended 30 June 2024: loss attributable to ordinary shareholders of VND1,077,594 million) and a weighted average number of shares of 1,099,155,420 shares (for the six-month period ended 30 June 2024: 1,099,155,420 shares), calculated as follows:

(a) Basic losses per share

	From 1/1/2025 to 30/6/2025	From 1/1/2024 to 30/6/2024
Net loss for the period (VND'000)	(216,363,760)	(1,046,244,659)
Non-controlling interest (VND'000)	-	31,349,406
Net loss attributable to ordinary shareholders (VND'000)	(216,363,760)	(1,077,594,065)
Weighted average number of ordinary shares (shares)	1,099,155,420	1,099,155,420
Basic losses per share (VND/share)	(197)	(980)

(b) Weighted average number of shares

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 and From 1/1/2024 to 30/6/2024
Weighted average number of ordinary shares	1,099,155,420

(c) Diluted earnings per share

The Company has no dilutive potential ordinary shares.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

37. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these consolidated interim financial statements, the Group had the following significant balances and transactions with related parties during the period.

(a) Related party balances

As at 30 June 2025, the Group has current deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“TCB”), an associate of the ultimate parent company, at normal commercial terms.

As at 30 June 2025, subsidiaries of the ultimate parent company and associates of the ultimate parent company held VND4,260,092 million (1/1/2025: VND5,263,638 million) of the bonds issued by the Group.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Related party transactions

Related Party	Nature of transactions	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Ultimate parent company			
Masan Group Corporation (“MSN”)	Borrowings received	-	2,173,600,000
	Borrowings repaid	239,838,000	2,023,240,000
	Interest expense	1,751,803	48,139,187
	Loans granted	749,435,450	-
	Collection of loans granted	749,435,450	-
	Interest income	7,370,291	-
Intermediate parent company			
Zenith Investment Company Limited	Loans granted	691,500,000	-
	Interest income	1,041,986	-
	Bonds interest (i)	-	641,096
Immediate parent company			
Masan Horizon Company Limited (“MH”)	Borrowings received	-	848,500,000
	Borrowings repaid	-	460,000,000
	Interest expense	-	18,327,186
	Bonds interest (i)	-	33,527,825
Ultimate parent company’s subsidiaries			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	532,360	514,190
WinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company	Bonds interest (i)	158,864,512	225,941,945
	Purchase of goods	655,311	37,223
Masan Brewery Distribution One Member Company Limited	Purchase of goods	-	2,700
The SHERPA Company Limited	Bonds interest (i)	31,262,885	1,293,929
Ultimate parent company’s associate			
TCB and its subsidiaries	Borrowings received	806,389,775	969,689,614
	Borrowings repaid	933,478,344	734,537,670
	Interest expense	60,089,548	65,993,920
	Bonds paid (TCB is the issuance consultant)	-	1,000,000,000
	Bonds interest (i)	8,250,635	5,339,154

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Related Party	Nature of transactions	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Key management personnel			
	Salary, bonus and other benefits		
General Director	(ii)	8,850,126	12,244,764

- (i) The bonds are listed and sold to a broader group of investors pursuant to arrangement agreements.
- (ii) No board fees were paid to Board of Directors members for the six-month periods ended 30 June 2025 and 30 June 2024.

38. Contingent liabilities

As disclosed in Note 12(a), on 23 August 2021, MONRE issued Decision 1640 to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF collection in accordance with decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products has not yet been determined at the issuance date of this Decision. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to mineral resources - tungsten ore ($0.1\% < WO_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, despite the limitations of this approach had previously been highlighted by NPM. The official price used to calculate MRF – G-price according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price according to Decision 500 is VND775,026 per ton. On 6 October 2021, NPM received Notification No. 3937/TB-CTTNG on payment of MRF issued by the Thai Nguyen Tax Department ("TNTD"). This notification was to inform NPM of additional MRF payable following Decision 1640 in which the additional MRF due to application of different G-prices for the period from 2015 to 2021 was VND394.5 billion. On 8 December 2021, TNTD issued Official Letter No. 4883/CTTNG-QLN requesting NPM to make payment of MRF of VND125.8 billion being the shortage of MRF payment for 2021, together with interest on late payment of VND4.1 billion.

After the issuance of Decision 1640, NPM submitted several petition letters to the Prime Minister and MONRE to request for delaying the collection of additional MRF in accordance with Decision 1640 and re-determining the MRF – G-price which is applicable to NPM's industrial products.

Management believes that NPM had adequately provided for its liabilities for MRF based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights fees and natural resources tax. NPM's management has, therefore, also sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for NPM's MRF issue.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

In 2021, as instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case was under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance (“TN DOF”), subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. In 2022, relevant central and provincial authorities, through a meeting chaired by GDGM, agreed that there was an inadequacy in the royalty taxable price which served as a basis to calculate mining rights fee for Nui Phao Mining Project. On that basis, Thai Nguyen PPC has been working with MOF and MONRE to source a technical advisor, and also instructed the Thai Nguyen Department of Finance to coordinate with relevant local departments to complete the procedures for selecting an appropriate technical advisor to develop a mechanism to determine the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products. NPM received further instructions from the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023, according to which, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE when (1) the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to NPM’s tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC. By the issuance date of this report, Thai Nguyen PPC and Department of Finance, relevant functional agencies at different levels are still working together to determine the royalty taxable price applicable to the NPM’s industrial products.

NPM’s management assesses that because the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products has not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G-price which serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations. NPM, therefore, believes that once the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products is available, the official MRF for Nui Phao Mine from 2015 to 2024 will be re-determined, replacing the MRF amount that stated in Decision 1640. This view of the management has been confirmed in Notification 226.

The ultimate outcome of this MRF matter is presently not determined and may be subject to the determination of the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products and whether MONRE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using that royalty taxable price when it is determined. Accordingly, the Group has not recognised the additional MRF as stated in Decision 1640 as liabilities in the consolidated interim financial statements.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2025 (continued)


Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

39. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024; comparative information for the six-month period ended 30 June 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024.

8 August 2025

Prepared by: 

Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:


Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:




Ashley James McAleese
Chief Executive Officer

